SAO Y; ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM AN PHỤ; 11/02/2026; 15:49:48 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM AN PHỤ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 40/QĐ-UBND	*Nam An Phụ, ngày 10 tháng 02 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (đợt 2) Khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị Quang Thành, thị xã Kinh Môn

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM AN PHỤ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2025 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025 của UBND thành phố Hải Phòng về Ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 77/2025/QĐ-UBND ngày 29/7/2025 của UBND thành phố Hải Phòng về việc ban hành Quy chế phối hợp trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 3945/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 UBND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị Quang Thành, thị xã Kinh Môn (nay là xã Nam An Phụ, thành phố Hải Phòng);

Căn cứ Quyết định số 1212/QĐ-UBND ngày 23/6/2023 UBND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận chủ điều chỉnh chủ trương đầu tư và chấp thuận nhà đầu tư thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị Quang Thành, thị xã Kinh Môn (nay là xã Nam An Phụ, thành phố Hải Phòng).

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế, tại Tờ trình số 30/TTr-KT ngày 09 /02/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường Khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị Quang Thành, thị xã Kinh Môn, cụ thể như sau:

1.1. Diện tích, vị trí đất thu hồi cần xác định giá:

1.1.1. Thửa đất nông nghiệp cần xác định giá: Các thửa đất nông nghiệp thuộc phạm vi giải phóng mặt bằng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị Quang Thành, thị xã Kinh Môn (nay là xã Nam An Phụ, thành phố Hải Phòng).

1.1.2. Vị trí: Tại các thửa đất nông nghiệp, thuộc tờ bản đồ số 21, 22, 29 khu vực thôn Xạ Sơn, xã Nam An Phụ, thành phố Hải Phòng.

1.1.3. Diện tích thu hồi: 99.829,9 m^2

1.1.4. Mục đích sử dụng: Đất nông nghiệp (Đất chuyên trồng lúa nước)

1.1.5. Hạ tầng kỹ thuật khu đất: Theo hiện trạng hiện có

1.1.6. Vị trí khu đất thu hồi cần xác định giá: Đất chuyên trồng lúa (LUC), vị trí 1 (đất nông nghiệp ở trong đê).

1.2. Loại đất và giá đất cụ thể:

1.2.1. Loại đất: Đất chuyên trồng lúa (LUC)

1.2.2. Giá đất cụ thể:

Đất chuyên trồng lúa (LUC), vị trí 1 (đất nông nghiệp ở trong đê) mức giá 100.000 đồng/m^2 *(Một trăm nghìn đồng một mét vuông)*;

2. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (đợt 2) khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị Quang Thành, thị xã Kinh Môn (nay là xã Nam An Phụ, thành phố Hải Phòng), gồm:

2.1. Tổng diện tích đất nông nghiệp thu hồi (đợt 2): 13.128,0 m^2 trong đó:

- Diện tích đất chuyên trồng lúa: 13.128,0 m^2.

2.2. Tổng số hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi, tài sản trên đất: 22 hộ gia đình, cá nhân.

2.3. Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: Không.

2.4. Phương án bố trí tái đinh cư: Không.

2.5. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (đợt 2): 9.111.400.000 đồng (*Bằng chữ: Chín tỷ một trăm mười một triệu bốn trăm nghìn đồng*)

Trong đó:

* Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ: 8.933.400.000 đồng.

- Tiền bồi thường: 1.651.560.000 đồng.

+ Bồi thường về đất: 1.312.800.000 đồng;

+ Bồi thường về cây cối, hoa màu trên đất: 338.760.000 đồng.

- Tiền hỗ trợ: 7.281.840.000 đồng.

+ Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: 6.564.000.000 đồng;

+ Hỗ trợ ổn định đời sống: 324.000.000 đồng;

+ Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh: 393.840.000 đồng.

(*Có Phụ lục 01 chi tiết kèm theo*).

* Chi phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ: 178.000.000 đồng

(*Có Phụ lục 02 chi tiết kèm theo*).

2.6. Tiến độ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (đợt 2): Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có hiệu lực thi hành, cơ quan, đơn vị, tổ chức thực hiện bồi thường phải chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản.

2.7. Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (đợt 2) đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản trên đất:

(*Có phương án chi tiết kèm theo*).

Điều 2. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên có liên quan.

1. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xã có trách nhiệm:

- Phối hợp với Trưởng thôn Xạ Sơn phổ biến, niêm yết công khai Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Nhà văn hóa thôn nơi có đất thu hồi;

- Gửi phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất; thông báo thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và thời gian bàn giao đất đã thu hồi;

- Thực hiện việc chi trả bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt.

2. Phòng Kinh tế có trách nhiệm:

- Chịu trách nhiệm tính chính xác về nguồn gốc sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất và phương án bố trí tái định cư (nếu có) khi Nhà nước thu hồi đất;

- Giao Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đến các hộ gia đình, cá nhân; trường hợp không nhận quyết định này hoặc vắng mặt thì phải lập biên bản.

3. Phòng Văn hóa - Xã hội; Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công có trách nhiệm: Thông báo công khai Quyết định này trên hệ thống truyền thanh của xã.

4. Công an xã: Cung cấp nhân khẩu của các hộ gia đình có đất bị thu hồi.

5. Hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản trên đất có trách nhiệm:

- Thực hiện Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của UBND xã Nam An Phụ;

- Nhận tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án đã được phê duyệt tại Quyết định này;

- Chịu trách nhiệm di dời tài sản trên đất, bàn giao mặt bằng theo đúng thời gian quy định;

6. Văn phòng HĐND và UBND xã có trách nhiệm: Đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử xã.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND-UBND xã; Trưởng các cơ quan, đơn vị: Kinh tế, Văn hóa - Xã hội, Công an xã, Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công; Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư và phát triển đô thị PROLAND và hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Hội đồng BT,HT&TĐC;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ NAM AN PHÚ T.P HẢI PHÒNG

Nguyễn Văn Tuy

PHỤ LỤC 01

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ & TÁI ĐỊNH CƯ (ĐỢT 02)

Khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị Quang Thành, thị xã Kinh Môn

(Kèm theo Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 10/02/2026 của UBND xã Nam An Phụ)

STT	Họ và tên	Số Thửa	Số TBĐ	Diện tích thu hồi (m²)	Tiền bồi thường (VNĐ)		Tiền hỗ trợ			Tổng tiền
					Về đất	Về tài sản trên đất	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	
1	Nguyễn Tất Bật Vũ Thị Lương	282	21	252,0	25.200.000	6.124.000	126.000.000	4.860.000	7.560.000	**169.744.000**
2	Nguyễn Văn Điệp Nguyễn Thị Thúy	06	29	664,0	66.400.000	16.135.000	332.000.000	19.440.000	19.920.000	**453.895.000**
3	Nguyễn Thị Hà	435 43	21 29	657,0	65.700.000	15.965.000	328.500.000	12.960.000	19.710.000	**442.835.000**
4	Nguyễn Thị Rừng Tạ Văn Hưng	292	21	610,0	61.000.000	14.823.000	305.000.000	19.440.000	18.300.000	**418.563.000**
5	Lưu Hữu Tích Trần Thị Toán	454	21	360,0	36.000.000	8.748.000	180.000.000	12.960.000	10.800.000	**248.508.000**
6	Phạm Văn Gần Cao Thị Thon	92	29	538,0	53.800.000	13.073.000	269.000.000	6.480.000	16.140.000	**358.493.000**
7	Hoàng Văn Bình Nguyễn Thị Tình	160	21	700,0	70.000.000	17.010.000	350.000.000	32.400.000	21.000.000	**490.410.000**
8	Trần Thị Xòe	357	21	200,0	20.000.000	4.860.000	100.000.000	8.100.000	6.000.000	**138.960.000**
9	Nguyễn Thị Nhâm	407	21	389,0	38.900.000	9.453.000	194.500.000	4.860.000	11.670.000	**259.383.000**
10	Nguyễn Thu Hà	232	21	807,0	80.700.000	19.610.000	403.500.000	12.960.000	24.210.000	**540.980.000**

11	Trần Văn Tài	04	29	504,0	50.400.000	12.247.000	252.000.000	25.920.000	15.120.000	**355.687.000**
12	Nguyễn Thị Chinh	04	29	495,0	49.500.000	12.029.000	247.500.000	12.960.000	14.850.000	**336.839.000**
13	Vũ Văn Tuấn Nguyễn Thị Nhẫn	275	21	148,0	14.800.000	3.596.000	74.000.000	8.100.000	4.440.000	**104.936.000**
14	Nguyễn Tất Hợi Vũ Thị Lương	104	21	296,0	29.600.000	7.193.000	148.000.000	3.240.000	8.880.000	**196.913.000**
15	Nguyễn Văn Khuyến Đặng Thị Hằng	161	21	600,0	60.000.000	14.580.000	300.000.000	32.400.000	18.000.000	**424.980.000**
16	Nguyễn Tất Hiền Hoàng Thị Đúng	289	21	484,0	48.400.000	11.761.000	242.000.000	16.200.000	14.520.000	**332.881.000**
17	Trần Văn Khoát	39	29	664,0	66.400.000	16.135.000	332.000.000	12.960.000	19.920.000	**447.415.000**
18	Nguyễn Tất Kiền	134 180	21	1604,0	160.400.000	38.977.000	802.000.000	12.960.000	48.120.000	**1.062.457.000**
19	Phạm Văn Luyến	405	21	687,0	68.700.000	16.694.000	343.500.000	16.200.000	20.610.000	**465.704.000**
20	Nguyễn Thị Quyên	100	29	453,0	45.300.000	11.008.000	226.500.000	12.960.000	13.590.000	**309.358.000**
21	Trần Văn Khoa Hoàng Thị Thảo	346	21	473,0	47.300.000	11.494.000	236.500.000	9.720.000	14.190.000	**319.204.000**
22	Nguyễn Tất Bế Nguyễn Thị Tấn	225 226 54	21 21 29	1543,0	154.300.000	57.245.000	771.500.000	25.920.000	46.290.000	**1.055.255.000**
Tổng				**13.128,0**	**1.312.800.000**	**338.760.000**	**6.564.000.000**	**324.000.000**	**393.840.000**	**8.933.400.000**

PHỤ LỤC 02

CHI PHÍ BẢO ĐẢM CHO VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ&TÁI ĐỊNH CƯ (ĐỢT 02)

Khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng khu đô thị Quang Thành, thị xã Kinh Môn

(Kèm theo Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 10/02/2026 của UBND xã Nam An Phụ)

STT	Nội dung công việc	Dự toán (đồng)	Ghi chú
I	**Chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư**	**173.000.000**	
1	Chi tổ chức họp với người có đất, chủ sở hữu tài sản trong khu vực thu hồi để phổ biến, tuyên truyền các chính sách, pháp luật về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và tiếp nhận ý kiến, tổ chức vận động người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản liên quan thực hiện quyết định thu hồi đất thực hiện dự án	15.000.000	
2	Chi điều tra, khảo sát, ghi nhận hiện trạng, đo đạc, kiểm đếm, thống kê, phân loại diện tích đất và xác định nguồn gốc đất và tài sản gắn liền với đất thu hồi gồm: Phát tờ khai, hướng dẫn người có đất, chủ sở hữu tài sản kê khai; trích đo địa chính thửa đất đối với thửa đất tại nơi chưa có bản đồ địa chính phục vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng; đo đạc xác định diện tích thực tế các thửa đất nằm trong ranh giới khu đất thu hồi để thực hiện dự án (nếu có) của từng người có đất thu hồi làm căn cứ thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trong trường hợp phải đo đạc lại; kiểm kê số lượng nhà, công trình, cây trồng, vật nuôi và tài sản khác bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất của từng chủ sở hữu tài sản; kiểm tra, đối chiếu giữa tờ khai với kết quả kiểm kê, xác định mức độ thiệt hại với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản cụ thể; tính toán giá trị thiệt hại về đất, nhà, công trình, cây trồng, vật nuôi và tài sản khác, chi phí đăng báo và phát sóng trên đài phát thanh hoặc truyền hình	30.000.000	
3	Chi phí lập, công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư từ khâu tính toán, xác định mức bồi thường, hỗ trợ đến khâu phê duyệt phương án, thông báo công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	20.000.000	
4	Chi tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định	10.000.000	
5	Chi phục vụ việc hướng dẫn thực hiện, giải quyết những vướng mắc trong tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định	3.000.000	
6	Chi thuê nhà làm việc, thuê và mua sắm máy móc, thiết bị để thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường và cơ quan thẩm định	55.000.000	
7	Chi phí in ấn, phô tô tài liệu, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc (bưu chính, điện thoại), xăng xe	25.000.000	
8	Chi thuê nhân công thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	5.000.000	
9	Các nội dung chi khác có liên quan trực tiếp đến việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	5.000.000	
II	**Dự phòng cho khối lượng, công việc phát sinh**	**5.000.000**	
Tổng cộng		**178.000.000**	

Bằng chữ: Một trăm bảy mươi tám triệu đồng./.